

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT MAXX DESIGN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT MAXX DESIGN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAXX DESIGN FURNITURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MAXX DESIGN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107750975

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 10, Đội 8, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Tư vấn thẩm tra thiết kế xây dựng,,; tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, Tư vấn giám sát thi công công trình xây dựng, Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình , Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình và công nghệ<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; | 7110     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622     |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2392     |
| 4.  | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710     |
| 5.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110     |
| 6.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9524     |
| 7.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130     |
| 8.  | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6492     |
| 9.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121     |
| 10. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9523     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                  | 9311 |
| 13. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                     | 9321 |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                     | 4610 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp | 7730 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                   | 4659 |
| 18. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                    | 4520 |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                             | 4543 |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                              | 4641 |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                          | 2395 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                    | 4661 |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                 | 1621 |
| 24. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                       | 2593 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                            | 4620 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4752 |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4753 |
| 28. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 29. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, Bán buôn sắt, thép                                                                                                      | 4662 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                        | 2391 |
| 32. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 33. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4759 |
| 35. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                            | 8129 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                      | 9521 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                               | 9522 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                               | 8299 |
| 39. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                     | 2396 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591        |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 42. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100        |
| 43. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512        |
| 44. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312        |
| 45. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541        |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4530        |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                        | 7920        |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513        |
| 50. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                            | 7410(Chính) |
| 51. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                     | 4511        |
| 52. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 53. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4730        |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 56. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                 | 4932        |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                              | 4649        |
| 59. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210        |
| 60. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220        |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp: các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê; xây dựng đường hầm; công trình thể thao ngoài trời. | 4290        |
| 62. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100        |
| 63. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 64. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 65. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321        |
| 66. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329 |
| 68. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                      | 4542 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 70. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 71. | Quảng cáo                                                                                | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐÌNH DŨNG    | Khu 5, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    | 001087006743                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG QUANG | Khu 10, Đội 8, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 40,000    | 112056631                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHÍ ĐỨC LONG      | Xóm 1, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    | 112282810                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG QUANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/01/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *112056631*

Ngày cấp: *06/08/2007*

Nơi cấp: *CATP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 10, Đội 8, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu 10, Đội 8, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội